

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 49/2020/DSPT

Ngày 13 – 3 – 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đình Triết

Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân, bà Trần Thị Phụng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Quỳnh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:
Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLPT-DS ngày 12/02/2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị M; Sinh năm 1961; địa chỉ: Đường N, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đường Y, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (Theo giấy ủy quyền ngày 19/12/2018) – Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Võ Đức T, sinh năm 1959; Địa chỉ: Đường H, phường TL, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thượng T1 – Công ty luật TNHH Luật VTT thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Đường B, phường X, quận BT, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người làm chứng: Ông Võ Đức Đ, sinh năm 1991; Địa chỉ: Đường P, quận BC, thành phố Hồ Chí Minh

*** Người kháng cáo:** Bị đơn ông Võ Đức T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị M và người đại diện theo ủy quyền bà Đỗ Thị Hằng N trình bày:

Vào năm 2017, ông Võ Đức T có nhu cầu mua xe ô tô nhưng không có đủ tiền, do đó ông T có hỏi vay tiền của bà Trần Thị M để mua xe. Ngày 18/9/2017, bà Trần Thị M và ông Võ Đức T đi đến Công ty TNHH TL để ông T ký Hợp đồng mua bán xe ô tô số:09/2017/HĐMBOTO, giữa bên mua là ông Võ Đức T và bên bán là Công ty TNHH TL. Theo hợp đồng này, Công ty TNHH TL bán cho ông T chiếc xe ô tô con hiệu Mazda BT-50 với giá bán 682.000.000 đồng. Bà Trần Thị M đã cho ông Võ Đức T vay toàn bộ số tiền 682.000.000 đồng để mua chiếc xe trên, cụ thể:

Ngày 18/9/2017, bà Trần Thị M nộp vào tài khoản Công ty TNHH TL số tiền 10.000.000 đồng để đặt cọc mua xe.

Ngày 25/9/2017, bà Trần Thị M chuyển vào tài khoản Công ty TNHH TL số tiền 300.000.000 đồng để trả tiền mua xe.

Ngày 27/9/2017, bà Trần Thị M tiếp tục chuyển vào tài khoản Công ty TNHH TL số tiền 300.000.000 đồng và nộp tiền mặt 72.000.000 đồng tại Công ty TNHH TL để trả tiền mua xe.

Ngoài ra, vào ngày 03/10/2017, ông T vay của bà M số tiền 20.000.000 đồng để mua đất, bà Trần Thị M đã chuyển khoản số tiền này vào tài khoản của ông Võ Đức T tại Ngân hàng XNK Việt Nam chi nhánh tỉnh Đắk Lắk.

Như vậy tổng số tiền ông Võ Đức T vay bà Trần Thị M là 702.000.000 đồng. Bà Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ông Võ Đức T thanh toán số tiền nợ gốc là 702.000.000 đồng (Bảy trăm lẻ hai triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật.

2. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án bị đơn ông Võ Đức T và người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Đình Hải trình bày:

Ông Võ Đức T và bà Trần Thị M chung sống với nhau như vợ chồng và có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của người Việt Nam nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống thì kinh tế mỗi người tự lo liệu, ông T kinh doanh xưởng gạch của ông T, còn bà M lo việc làm ăn của bà M. Tuy nhiên vì là vợ chồng cùng chung sống với nhau nên thỉnh thoảng ông T vẫn nhờ bà M làm giúp một số công việc khi ông T bận rộn.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M thì ông Võ Đức T có ý kiến như sau:

Ngày 18/9/2017, vợ chồng ông T và bà M cùng đi xem xe ô tô tại Công ty TNHH TL và đặt cọc số tiền 10.000.000 đồng để mua xe ô tô con hiệu Mazda BT-50. Người trực tiếp trả tiền đặt cọc là ông T, nhưng bà M yêu cầu kế toán của Công ty TNHH TL ghi thêm vào Phiếu thu tên của bà Trần Thị M, nhưng ông T không quan tâm nên không có ý kiến gì.

Ngày 25/9/2017, do bận công việc tại xưởng gạch nên ông T đưa cho bà M số tiền 300.000.000 đồng, ông T bảo bà M nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH TL để thanh toán tiền xe.

Ngày 27/9/2017, cũng do bận công việc nên ông T tiếp tục đưa cho bà M số tiền 300.000.000 đồng, ông T bảo bà M nộp trực tiếp hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Công ty TNHH TL để thanh toán tiền xe.

Buổi chiều cùng ngày 27/9/2017, ông T và bà M đến Công ty TNHH TL để lắp ráp phụ kiện cho xe ô tô và giao đủ tiền cho Công ty TNHH TL. Lúc đó

ông T cùng nhóm thợ kiểm tra xe, lắp ráp thêm phụ kiện cho xe, nên để tiết kiệm thời gian ông T đưa cho bà M số tiền 72.000.000 đồng để bà M thanh toán tại quầy kế toán của Công ty TNHH TL.

Như vậy, toàn bộ số tiền thanh toán tiền mua xe ô tô tại Công ty TNHH TL là tiền của ông T, ông T không hề vay mượn tiền gì của bà M, bà M cũng không xuất trình được giấy tờ gì có xác nhận của ông T về việc vay mượn tiền, nên ông T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đối với số tiền 20.000.000 đồng, bà M cho rằng ông T vay tiền của bà M để mua đất là không đúng. Ngày 15/9/2017, ông T nộp trước vào tài khoản của Công ty ĐA số tiền 60.000.000 đồng, đến ngày 20/9/2017 Công ty ĐA có Thông báo kết quả đấu giá và cùng ngày này, ông T tiếp tục nộp vào tài khoản của Công ty ĐA số tiền 552.000.000 đồng để thanh toán. Trong khi bà M cho rằng bà M chuyển khoản cho ông T vay số tiền 20.000.000 đồng vào ngày 03/10/2017 (sau ngày ông T thanh toán tiền mua đất đấu giá) là không hợp lý. Trong quá trình chung sống, bà M thường xuyên mượn tài khoản của ông T để bạn hàng của bà M chuyển tiền cho bà M. Số tiền 20.000.000 đồng này cũng là tiền bạn hàng của bà M chuyển nhờ vào tài khoản của ông T và ông T đã rút ra đưa cho bà M. Ông T không thừa nhận có vay của bà M số tiền 20.000.000 đồng.

Trong quá trình tố tụng tại Tòa án ông T có cung cấp 01 đĩa CD mà ông trình bày có chứa dữ liệu cuộc gọi điện thoại ghi âm giữa bà M và con trai ông Võ Đức Đ. Qua nội dung cuộc nói chuyện thì ông T cho rằng bà M mới nói với con ông là do “Ông T lừa tình bà nên bà lừa tiền lại”. Câu nói này của bà M, bà M và người đại diện theo ủy quyền của bà M thừa nhận là bà nói như vậy chứng tỏ bà M lừa tiền của ông T chứ không có chuyện ông T vay tiền của bà M.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 108/2019/DSST ngày 19 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M:

Buộc ông Võ Đức T có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị M số tiền gốc **692.000.000 đồng** (Sáu trăm chín hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M buộc ông Võ Đức T thanh toán số tiền là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 26/11/2019, bị đơn ông Võ Đức T kháng cáo bản án sơ thẩm và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện; người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Đối với các khoản tiền 300.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền mặt ngày 25/9/2017; 300.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền mặt ngày 27/9/2017; 20.000.000 đồng theo Giấy nộp tiền ngày 03/10/2017 và Phiếu thu ngày 27/9/2017, bà M nộp số tiền 72.000.000 đồng mà nguyên đơn đã cung cấp chỉ là bản phô tô, không được Tòa án đối chiếu bản gốc, nguyên đơn không xuất trình được bản gốc nên không phải là chứng cứ. Đồng thời, nội dung trong 03 giấy nộp tiền nêu trên không thể hiện nội dung bà M cho ông T vay tiền mà chỉ là chứng cứ mang tính chất một chiều, ông T không xác nhận vay số tiền này. Tổng số tiền 692.000.000 đồng nêu trên là tiền của ông T đưa cho bà M đi trả tiền mua xe giùm vì ông T, bà M có quan hệ tình cảm, chung sống với nhau như vợ chồng trong thời gian 05 năm nên tài chính chung nên khi đưa tiền cho bà M, ông T không lập giấy tờ gì. Việc Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào 03 giấy nộp tiền nêu trên để chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 692.000.000 đồng là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn đã nộp bản gốc toàn bộ các giấy nộp tiền và phiếu thu nêu trên nên hoàn toàn có căn cứ xác định các tài liệu này là chứng cứ có giá trị pháp lý. Nguyên đơn thừa nhận, giữa nguyên đơn bà Trần Thị M và ông Võ Đức T có mối quan hệ tình cảm với nhau nhưng không chung sống như vợ chồng và không chung nhau về vấn đề tài chính. Việc ông T cho rằng không có việc ông T vay bà M số tiền 692.000.000 đồng mà số tiền này là do ông T đưa bà M đi nộp giùm là không có căn cứ, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc đưa tiền và nhờ bà M nộp tiền giùm. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn – Giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án, Thẩm phán và hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức T – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm..

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận đơn khởi kiện nguyên đơn, thì thấy:

Căn cứ vào hợp đồng mua bán xe ô tô số 09/2017/HĐMAOTO ngày 18/09/2017 (BL47-48), xác định được: Ngày 18/9/2017, ông Võ Đức T mua 01 chiếc xe ô tô nhãn hiệu MAZDA BT-50 2.2AT tại Công ty TNHH TL với giá 682.000.000 đồng; Quá trình thực hiện hợp đồng mua bán xe ô tô nêu trên như sau:

+ Ngày 18/9/2017, ông Võ Đức T nộp số tiền 10.000.000 đồng tiền đặt cọc mua xe cho Công ty TNHH TL, thể hiện tại Phiếu thu ngày 18/9/2017 (BL54 – Bản gốc);

+ Ngày 25/9/2017, bà Trần Thị M cho ông T mượn 300.000.000 đồng và nộp thay ông T số tiền này vào tài khoản của Công ty TNHH TL tại Ngân hàng Đ, Phòng giao dịch BM, thể hiện tại Giấy nộp tiền mặt ngày 25/9/2017 (BL51 – Bản gốc), với nội dung: Bà Trần Thị M “Nộp tiền thay cho Võ Đức T mượn trả tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng 09/2017” số tiền nộp là 300.000.000 đồng vào tài khoản của Cty TNHH TL;

+ Ngày 27/9/2017, bà Trần Thị M cho ông T mượn 300.000.000 đồng và nộp thay ông T số tiền này vào tài khoản của Công ty TNHH TL tại Ngân hàng Đ, Phòng giao dịch BM, thể hiện tại Giấy nộp tiền mặt ngày 27/9/2017 (BL52 – Bản gốc), với nội dung: Bà Trần Thị M “Nộp tiền thay cho Võ Đức T mượn trả tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng 09/2017” số tiền nộp là 300.000.000 đồng vào tài khoản của Cty TNHH TL;

+ Ngày 27/9/2017, bà Trần Thị M nộp thay ông T số tiền 72.000.000 đồng cho Công ty TNHH TL, thể hiện tại Phiếu thu ngày 27/9/2017 (BL53 – Bản gốc), với nội dung: Bà Trần Thị M nộp số tiền 72.000.000 đồng tiền “Thu hết tiền xe BT50 Nâu của Võ Đức T”;

Như vậy, có căn cứ xác định việc bà M cho ông T mượn tiền để mua xe ô tô là có thật và tổng số tiền bà M cho ông T mượn để trả tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng số 09/2017 nêu trên là 672.000.000 đồng. Riêng đối với số tiền 10.000.000 đồng nộp ngày 18/9/2017 là do ông T nộp nên không có căn cứ xác định là do bà M nộp thay ông T.

Việc ông T cho rằng tổng số tiền 672.000.000 đồng mà bà M thanh toán cho Công ty TNHH TL là tiền của ông T, nhưng ông T nhờ bà M đi trả giùm nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh số tiền nêu trên là tiền của ông T, vì vậy không có căn cứ chấp nhận lập luận này của ông T.

Ngoài ra, ngày 03/10/2017 bà Trần Thị M chuyển cho ông Võ Đức T số tiền 20.000.000 đồng tại Ngân hàng NN, thể hiện tại Giấy nộp tiền ngày 03/10/2017 (BL50) với nội dung “Cho Võ Đức T vay trả tiền HĐĐ đấu giá số 2017HĐMBTSDG ngày 20/9/2017”. Ông T cũng xác nhận đã nhận số tiền này nhưng ông cho rằng đã trả khoản tiền này cho bà M nhưng bà M không giữ

nhận. Đồng thời, ông T không cung cấp được chứng cứ chứng minh đã trả số tiền 20.000.000 đồng nay cho bà M là không có cơ sở để chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M để tuyên buộc ông T phải trả số tiền 6.920.000.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ông T, bà M sống chung như vợ chồng nhưng bà M không thừa nhận, giữa ông T, bà M cũng không có tài sản chung, con chung nên không có cơ sở chấp nhận.

[2] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã giải thích cho ông T được biết, ông thuộc trường hợp người cao tuổi và được miễn giảm án phí (sơ thẩm và phúc thẩm) nhưng phải có đơn yêu cầu và xuất trình chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, ông T không có yêu cầu gì, không làm đơn xin miễn, giảm án phí và không cung cấp chứng cứ. Nên Hội đồng xét xử không xem xét miễn, giảm án phí cho ông T.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Võ Đức T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Đức T – Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 108/2019/DS-ST ngày 19/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

[1] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M:

Buộc ông Võ Đức T có trách nhiệm trả nợ cho bà Trần Thị M số tiền gốc **692.000.000 đồng** (Sáu trăm chín hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị M buộc ông Võ Đức T thanh toán số tiền là 10.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Võ Đức T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 31.680.000 đồng.

Bà Trần Thị M phải chịu 500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp 18.636.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008479 ngày 14/11/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Còn lại bà Trần Thị M được nhận lại tiền tạm ứng án phí 18.136.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0008479 ngày 14/11/2018, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Đức T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu số AA/2019/0005355 ngày 28/11/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thành phố Buôn Ma Thuột;
- CCTHADS thành phố B;
- Dương sự;
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Đình Triết